TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/ 2022/ HNGĐ-ST
Ngày: 11/02/2022
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm Xuyên.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Hoàng**

2. Bà **Diệp Thị Thu Nguyệt**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Huỳnh Hoa Lý** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lam Em** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: ***317/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/11/2021 về việc "xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*** theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17/01/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Đức A**, sinh năm 1975

HKTT và chỗ ở hiện tại: Ấp Hòa Long, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại liên hệ: 0969151793

2. Bị đơn: Chị **Trương Thị Bích B**, sinh năm 1978

HKTT: Ấp Hòa Thành, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện tại: Ấp Hòa Long, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Đức A trình bày: Anh Trần Đức A và chị Trương Thị Bích B qua tự nguyện, tự do tìm hiểu đã tiến tới chung sống với nhau từ năm 1995 tại ấp Hòa Thành (sau này là ấp Hòa Long do chia tách địa giới hành chính), xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang nhưng không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc và có 03 con chung tên Trần Thiên Th, sinh ngày 29/6/1996, Trần Hữu G, sinh ngày 30/11/1999 và Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011. Đến đầu năm 2019, anh A, chị B phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh A phát hiện chị B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, kể từ đó anh chị thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Tháng 3/2019, chị B bỏ đi đâu không rõ dù thỉnh thoảng có về địa phương, anh chị ly thân từ đó cho đến nay, kể từ khi ly thân thì hai người không quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng đã hết, anh A đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị Trương Thị Bích B.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thiên Th, sinh ngày 29/6/1996, cháu Trần Hữu G, sinh ngày 30/11/1999 và Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011. Sau khi ly hôn, anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011. Không yêu cầu chị B cấp dưỡng. Hai cháu Th và Thiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn chị Trương Thị Bích B: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trương Thị Bích B vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng chị B đều vắng mặt không có lý do và không có văn bản gửi tới Toà án thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đức A.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương: Anh A, chị B chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1995 đến nay. Trong quá trình chung sống anh A, chị B có 03 con chung tên Trần Thiên Th, sinh ngày 29/6/1996, cháu Trần Hữu G, sinh ngày 30/11/1999 và Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011. Chính quyền địa phương không rõ mâu thuẫn vợ chồng của anh chị như thế nào, chỉ biết là hai anh chị đã ly thân và cháu Trần Hữu G Em đang sống với anh A.

Tại phiên tòa, anh Trần Đức A vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, mọi vấn đề có liên quan anh A đã trình bày đầy đủ, rõ ràng trong hồ sơ vụ án, ngoài ra anh A không có ý kiến gì khác và cam kết không khiếu nại gì về sau; Chị Trương Thị Bích B vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Về cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật quy định, đã xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân, có đủ cơ sở đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Đức A và chị Trương Thị Bích B. Về con chung: Hai cháu Th và Thiện đã trưởng thành nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết, riêng cháu G Em giao cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, anh A không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét. Về án phí: Anh Trần Đức A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Đức A khởi kiện ly hôn đối với chị Trương Thị Bích B, tuy nhiên anh A trình bày vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Qua các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện chị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Hòa Thành, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang và hiện đang cư trú tại ấp Hòa Long, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Căn cứ quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa anh Trần Đức A vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Trương Thị Bích B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS xét xử vụ án vắng mặt anh A và chị B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đức A trình bày anh và chị B chung sống tự nguyện từ năm 1995 và không đăng ký kết hôn nhưng trong Sổ hộ khẩu số 2294/ĐT do anh Trần Đức A đứng tên chủ hộ có thông tin chị

Trương Thị Bích B là vợ của chủ hộ, bên cạnh đó Giấy khai sinh của 03 con chung đều để tên mẹ là Trương Thị Bích B. Do đó, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân, việc đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện theo quy định của Luật HNGĐ, pháp luật về hộ tịch và kết quả là không có căn cứ xác định anh A và chị B có đăng ký kết hôn. Qua quá trình giải quyết vụ án và xác minh tại chính quyền địa phương thì có thể xác định quá trình chung sống như vợ chồng, anh A và chị B không tin tưởng nhau, thường xuyên cự cãi, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc thể hiện bằng việc chị B bỏ nhà đi và anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Xét thấy, anh A và chị B là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ của anh A và chị B không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh A mà giải quyết không công nhận anh A và chị B là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Quá trình sống chung, anh A và chị B có 03 con chung tên Trần Thiên Th, sinh ngày 29/6/1996, Trần Hữu G, sinh ngày 30/11/1999 và Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011. Hiện nay 02 cháu Trần Thiên Th và Trần Hữu G đã trưởng thành, tự lao động được nên anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết, riêng cháu Trần Hữu G Em đang sống với anh A nên anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị B cấp dưỡng. Xét điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn thì anh A và chị B có điều kiện như nhau nhưng xét về tình hình thực tế thì từ khi anh A và chị B sống ly thân cháu G Em ở với anh A và anh A cũng đã chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu G Em. Chị B hiện đi làm ăn xa nhà, không có mặt tại gia đình và địa phương. Bên cạnh đó, nguyện vọng của cháu G Em là muốn được ở cùng cha khi cha mẹ chấm dứt quan hệ hôn nhân. Nay để không làm ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt cũng như tôn trọng nguyện vọng của cháu G Em Hội đồng xét xử xét cần căn cứ vào các Điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao cháu Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011 cho anh Trần Đức A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Trương Thị Bích B do anh Trần Đức A không yêu cầu.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh A trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

[5] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận anh Trần Đức A và chị Trương Thị Bích B là vợ chồng.

2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Anh Trần Đức A được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Hữu G Em, sinh ngày 10/10/2011; Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con chung nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Các con chung tên Trần Thiên Th, sinh ngày 29/6/1996 và Trần Hữu G, sinh ngày 30/11/1999 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình và anh Trần Đức A không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Trương Thị Bích B do anh Trần Đức A không yêu cầu. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Đức A trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh Trần Đức A và chị Trương Thị Bích B phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Đức A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008744 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Như vậy, anh A đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm. Chị Trương Thị Bích B không phải chịu án phí.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn) nơi đương sự cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
- UBND xã Định Thành, Thoại Sơn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Cẩm Xuyên